|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****HUYỆN SA THẦY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |
| Số: 274/BC-UBND |  *Sa Thầy, ngày 04 tháng 12 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Sa Thầy**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NÐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 47/2014/NÐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

Căn cứ Công văn số 1323/STNMT-QH, ngày 20/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc thẩm định hồ sơ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 2977/UBND-NNTN ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 các huyện, thành phố;

Căn cứ Công văn số 1384/UBND-TH, ngày 29/9/2017 của UBND huyện Sa Thầy về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện,

UBND huyện Sa Thầy kính trình HĐND huyện xem xét sản phẩm phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sa Thầy, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch năm 2017(ha)** | **Kết quả thực hiện đến 30/09/2017** |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** | **143.172,86** | **0,00** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.388,99** | **131.763,54** | **374,55** | **100,29** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.218,35 | 1.218,35 | 0,00 | 100,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *780,38* | *780,38* | *0,00* | *100,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.944,53 | 13.995,50 | 50,97 | 100,37 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 23.897,44 | 24.387,25 | 489,81 | 102,05 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.961,17 | 11.961,17 | 0,00 | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 | 41.694,78 | 0,00 | 100,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.142,29 | 38.426,34 | 284,05 | 100,74 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 78,24 | 77,96 | -0,28 | 99,64 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  | 0,00 |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 452,19 | 2,19 | -450,00 | 0,48 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8.286,99** | **7.692,40** | **-594,59** | **92,83** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 309,90 | 78,41 | -231,49 | 25,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 | 0,78 | 0,00 | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  | 0,00 |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  | 0,00 |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 25,00 | 0,00 | -25,00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,50 | 0,40 | -4,10 |  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 58,00 | 55,40 | -2,60 | 95,52 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,06 | 7,06 | -0,00 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.510,13 | 5.376,10 | -134,03 | 97,57 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,24 | 4,24 | 0,00 | 100,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | 0,00 |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,93 | 0,93 | 0,00 | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 773,86 | 687,16 | -86,70 | 88,80 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 99,08 | 87,32 | -11,76 | 88,13 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 | 28,27 | 0,25 | 100,89 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,60 | 0,00 | -0,60 |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | 0,00 |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,29 | 7,02 | 1,73 | 132,70 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 124,15 | 112,35 | -11,80 | 90,50 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 93,66 | 17,15 | -76,51 | 18,31 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 12,38 | 11,55 | -0,83 | 93,30 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,04 | 1,04 | 0,00 | 100,00 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 | 1,45 | 0,00 | 100,00 |
| 2.24 | Đất sông, suối | SON | 1.169,44 | 1.165,35 | -4,09 | 99,65 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 57,48 | 57,48 | 0,00 | 100,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 0,00 |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.496,88** | **3.716,92** | **220,04** | **106,29** |
| **4** | **Đất đô thị** | **DTD** | **99,08** | **87,32** | **-11,76** | **88,13** |
| **5** | **Đất khu bảo tồn thiên nhiên** | **DBT** |  |  |  |  |
| **6** | **Đất khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **773,86** | **687,16** | **-86,70** | **88,80** |

**2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

***2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch***

*(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu số 06/CH)*

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** |
| **Thị trấn Sa Thầy** | **Xã Hơ Moong** | **Xã Mô Rai** | **Xã Rờ Kơi** | **Xã Sa Bình** | **Xã Sa Nghĩa** | **Xã Sa Nhơn** | **Xã Sa Sơn** | **Xã Ya Ly** | **Xã Ya Tăng** | **Xã Ya Xiêr** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** | **1.396,63** | **6.258,60** | **58.391,79** | **29.827,79** | **4.031,86** | **3.738,00** | **5.846,21** | **6.550,57** | **3.842,33** | **18.520,40** | **4.768,68** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.261,24** | **993,73** | **4.455,80** | **56.327,39** | **28.062,50** | **3.288,87** | **2.898,90** | **5.614,93** | **6.244,93** | **2.524,82** | **16.744,94** | **4.104,43** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.218,35 | 109,08 | 102,40 | 102,10 | 162,08 | 79,77 | 83,80 | 146,67 | 148,91 | 87,93 | 45,63 | 149,98 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 780,38 | 109,07 | 42,43 | 68,87 | - | 79,77 | 52,93 | 146,67 | 78,88 | 12,52 | 44,20 | 145,04 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.852,50 | 128,97 | 2.173,28 | 655,24 | 2.333,22 | 1.669,45 | 564,13 | 391,02 | 621,96 | 1.432,41 | 1.666,20 | 2.216,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 23.804,37 | 665,68 | 1.388,31 | 9.525,80 | 2.363,60 | 1.152,57 | 1.545,50 | 2.163,28 | 2.060,69 | 998,93 | 682,58 | 1.257,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.957,57 | - | - | 3.773,88 | - | - | - | - | - | - | 7.706,03 | 477,66 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 | 73,26 | - | 17.460,62 | 20.144,00 | - | - | 1.538,22 | 2.478,68 | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.203,24 | 4,64 | 788,17 | 24.359,75 | 3.046,63 | 384,77 | 694,79 | 1.362,57 | 917,49 | - | 6.644,43 | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 78,24 | 9,91 | 3,64 | - | 12,97 | 2,31 | 10,68 | 13,17 | 17,20 | 5,55 | 0,07 | 2,74 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 452,19 | 2,19 | - | 450,00 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8.427,37** | 400,24 | 1.623,40 | 918,66 | 469,52 | 728,58 | 794,86 | 222,23 | 286,52 | 1.317,51 | 1.203,15 | 462,70 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 310,17 | 30,94 | 201,00 | 48,83 | 29,40 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 | 0,78 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 50,00 | 50,00 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,50 | - | - | - | 1,50 | - | - | 3,00 | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 58,00 | 1,87 | 2,99 | 3,97 | 0,61 | 26,45 | 2,01 | 19,78 | 0,32 | - | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.602,33 | 132,79 | 1.084,51 | 485,27 | 210,21 | 544,50 | 659,63 | 50,22 | 61,66 | 1.215,28 | 974,59 | 183,67 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 6,00 | - | - | 0,74 | 0,16 | - | - | - | - | - | - | 5,10 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 8,83 | 0,93 | - | 2,50 | - | - | - | - | 5,40 | - | - | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 779,98 | 2,84 | 76,34 | 148,62 | 57,49 | 71,52 | 49,61 | 42,39 | 49,80 | 61,99 | 52,55 | 166,83 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 107,40 | 107,40 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 | 15,17 | 0,59 | 5,39 | 1,14 | 0,56 | 0,29 | 0,92 | 1,33 | 0,91 | 1,38 | 0,34 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,25 | 0,25 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 7,02 | 0,98 | 4,60 | - | 0,96 | 0,23 | 0,25 | - | - | - | - | - |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 122,85 | 7,52 | 5,55 | 17,20 | 6,05 | 25,86 | 5,40 | 12,18 | 29,80 | 3,03 | 3,25 | 7,01 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 126,23 | 4,48 | 22,10 | 21,00 | 22,30 | 37,25 | 10,14 | - | - | 5,00 | - | 3,96 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 13,18 | 1,25 | 2,84 | 2,27 | 0,49 | 1,73 | 0,90 | 0,11 | 0,23 | 0,43 | 1,38 | 1,55 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,04 | 3,04 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 | 1,01 | - | - | 0,16 | - | - | - | - | - | 0,25 | 0,03 |
| 2.24 | Đất sông, suối | SON | 1.139,86 | 36,93 | 206,23 | 172,33 | 139,05 | 20,48 | 66,63 | 92,04 | 135,29 | 29,65 | 169,75 | 71,48 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 57,48 | 2,06 | 16,65 | 10,54 | - | - | - | 1,59 | 2,69 | 1,22 | - | 22,73 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.484,25** | **2,66** | **179,40** | **1.145,74** | **1.295,77** | **14,41** | **44,24** | **9,05** | **19,12** | **-** | **572,31** | **201,55** |

***2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018***

*(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu số 08/CH)*

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  | **Tổng**  |  | **580,83** |
| **1**  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **504,02** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,00 |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 111,88 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 169,22 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 3,60 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 219,32 |
| **2**  | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **76,81** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 66,30 |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,94 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1,20 |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,10 |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,20 |
| 2.6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 |
| 2.7 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 7,07 |

***2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018***

*(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu số 07/CH)*

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **656,24** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 0,00 |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 167,15 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 262,39 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 3,60 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 223,10 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **0,09** |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | **0,09** |

***2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018***

*(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu số 09/CH)*

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **166,37** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 133,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 33,12 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **66,30** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 17,75 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 31,85 |
| 2.3 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 16,70 |

**3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018, UBND huyện cần quan tâm chỉ đạo và thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

## **3.1. Giải pháp về bảo vệ - cải tạo đất và môi trường**

Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị cấm không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đối với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

## **3.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

## a. Giải pháp nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có hiệu quả thì vấn đề nguồn vốn đầu tư quan trọng hàng đầu, nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư bên ngoài, tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư tập trung của tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và các chương trình về văn hóa – xã hội khác.

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đội ngũ cán bộ giỏi về sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ, thực hiện phân bố lại lao động giữa các địa bàn cư trú và khu vực kinh tế.

## b. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Đầu tư vốn, cơ sở vật chất tiên tiến phục vụ sản xuất. Thường xuyên đào tạo, phổ biến kiến thức công nghệ cho người dân để áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản xuất.

Thường xuyên tiếp cận, học hỏi những kỹ thuật khoa học tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, nhằm công nghiệp hóa nền nông nghiệp. Đưa nền kinh tế của huyện trở thành nền kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ.

Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

## c. Giải pháp về chính sách

Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực trọng yếu: như phát triển khu đô thị, khu công nghiệp để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

Huyện Sa Thầy cần đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước sinh hoạt, đi lại học hành và khám chữa bệnh cho nhân dân.

Khuyến khích nhân dân khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc trên các vùng đất chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây trồng bản địa sang cây trồng mới cần phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiến tới áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

## d. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Rà soát kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất, đảm bảo dựa trên kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt;

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất. Xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng sử dụng sai mục đích.

- Các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện để tiến hành xây dựng kế hoạch chi tiết và xem xét thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và thu hồi đất theo từng dự án nhằm khắc phục tình trạng triển khai do ách tắc công tác giải phóng mặt bằng.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý đối với cán bộ địa chính xã, thị trấn nhằm nâng cao năng lực quản lý về đất đai.

- Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực công nghệ sinh học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực nông nghiệp, thâm canh cây trồng-vật nuôi, áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong việc cải tạo đất.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai; đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhất là đối với đất ở trong thời gian tới.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị HĐND huyện xem xét thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Sa Thầy để UBND huyện có cơ sở trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Như trên;- Lưu: VT-LT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****(Đã ký)****Nguyễn Hữu Thạnh** |